

Bản án số: 01/2021/HS-ST
Ngày: 04/ 01/2021.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Vũ Thị Thu Thủy.**

Thẩm phán: Ông **Nguyễn Đăng Phong.**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Vũ Xuân Miến.**

Ông **Khuất Văn San.**

Bà **Nguyễn Vũ Thị Tuyết Mai.**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Công Huy** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà **Nguyễn Thị Thúy** - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 406/2020/TLST-HS ngày 28 tháng 10 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 446/2020/QĐXXST-HS ngày 13 tháng 11 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa ngày 8/12/2020 đối với:

Bị cáo: **TRẦN THỊ MAI H**, sinh năm 1973; HKTT và Nơi cư trú:, quận Long Biên, Hà Nội. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không. Trình độ văn hóa: 12/12; Nghề nghiệp: Không; Tham gia Đảng, đoàn thể: Không. Con ông: Trần Minh T và con bà: Trương Thị P; Có chồng: Trần Mạnh C và 02 con.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 14/5/2020, hiện đang bị tạm giam tại trại giam số 1 Công An Thành phố Hà Nội (có mặt tại phiên tòa).

Người bào chữa cho bị cáo: Bà Phạm Thị Hồng - Luật sư, Công ty luật Hồng Minh Quang, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội (Có mặt).

***Bị hại:** Bà Vũ Thị Tuyết N, sinh năm 1960 (xin vắng mặt) và ông Nguyễn Tuấn U sinh năm 1960 (có mặt), đều HKTT:, quận Ba Đình, Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 6/2017, bà Vũ Thị Tuyết N biết TRẦN THỊ MAI H thông qua bà Hoàng Đạm Th - SN 1957, ở, Ba Đình, Hà Nội (bà Thuỷ là hàng xóm của bà N và là cô giáo con của H), H giới thiệu, H đang công tác tại Bộ Nội Vụ, quen biết nhiều cán bộ lãnh đạo có thể xin việc làm vào các cơ quan của nhà nước trên địa bàn thành phố Hà Nội, bà N tin tưởng nên đã nhờ H xin việc cho con trai bà là Nguyễn Hoàng Dương - SN 1990, H nói có thể xin cho anh Dương vào Văn phòng chính phủ với chi phí 700.000.000 đồng, bà N đồng ý. Ngày 01/7/2017, H yêu cầu bà N viết cam kết tự nguyện đưa tiền nhờ H xin việc cho con vào làm việc Văn phòng Chính phủ, không bị ai ép buộc và cam kết không khiếu nại. Ngày 05/7/2017 tại nhà bà Th, bà N và chồng là ông Nguyễn Tuấn T đã giao cho H số tiền 400.000.000 đồng và 01 bộ hồ sơ xin việc của anh D, H viết giấy biên nhận: *“H nhận số tiền 400 triệu đồng của bà N và ông U để lo công việc gia đình, hẹn sau 3 tháng nếu không xong việc thì trả lại số tiền trên”*. Sau đó H yêu cầu bà N đưa hết số tiền còn lại, ngày 10/8/2017, vợ chồng bà N đưa cho H 300.000.000 đồng, H viết thêm vào giấy biên nhận ngày 05/7/2017 là *“Ngày 22/7/2017, H nhận 200.000.000 đồng, tổng số tiền đã nhận là 610.000.000 đồng”* nhưng vợ chồng bà N không đồng ý, yêu cầu H viết đúng số tiền đã nhận thì H viết *Giấy biên nhận tiền 10/8/2017*, nội dung: *“H nhận của vợ chồng bà N, ông U tổng số tiền 700.000.000đ để lo công việc theo thỏa thuận ngày 01/7/2017”*. H cam kết trong khoảng thời gian từ 3 đến 6 tháng anh D sẽ được đi làm. Khi hết thời gian thỏa thuận anh D không được đi làm, bà N đòi tiền thì H đưa ra nhiều lý do không trả lại tiền nên ngày 22/10/2019, bà N đã gửi đơn đến Công an quận Ba Đình tố cáo H có hành vi chiếm đoạt tài sản thì ngày 02/12/2019 và ngày 26/12/2019 H đã trả cho vợ chồng bà N tổng số 80 triệu đồng, H viết cam kết sẽ trả hết cho bà N số tiền còn lại là 620 triệu đồng nhưng sau đó H không trả.

- Tại Bản kết luận giám định số 7460 ngày 31/12/2019 của Viện KH học hình sự
- Bộ Công an kết luận: Chữ viết, chữ ký trên các giấy biên nhận đề ngày 05/07/2017 và ngày 10/08/2017 so với chữ viết, chữ ký của TRẦN THỊ MAI H tại các biên bản lời khai, tường trình tại cơ quan điều tra là do cùng một người viết ra.

- Kết luận giám định số 2119 ngày 07/05/2020 của Viện khoa học hình sự - Bộ Công an giám định phai ghi âm do bà N giao nộp, kết luận: Tiếng nói của người phụ nữ được gọi là “cô”, “em” và xưng là “cô”, “em” trong tệp video mẫu cần giám định

(ký hiệu là “H”) trong bản trích dịch nội dung âm thanh) và tiếng nói của TRẦN THỊ MAI H trong mẫu so sánh là của cùng một người. Không tìm thấy dấu vết cắt ghép, chỉnh sửa nội dung hình ảnh và âm thanh trong tệp video.

Nội dung thể hiện việc H nói với vợ chồng bà N, ông U: “ nếu mà anh chị bảo thôi lâu quá rồi để cho cháu ổn định chỗ khác em lại thu xếp trả lại cho anh chị không thiếu một đồng một cái mặc dù tiền em đưa hết các bác..., em sẽ hoàn trả lại anh chị 100% chứ không có mất đi đồng nào..” ... “ ..từ giờ đến tháng 6 mà nó phát được ra cái quyết định cho cháu thì ok, ...hết tháng 6 mà không ra được quyết định cho cháu ấy..thì em thu xếp giả lại kinh phí anh chị không thiếu đồng nào cả”.

*** Xác minh tại Văn phòng Chính Phủ:** Từ tháng 7/2017 đến tháng 12/2017, Văn phòng Chính Phủ không tiếp nhận hồ sơ xét tuyển dụng nhân viên nào có tên Nguyễn Hoàng Dương - SN 1990; HKTT: P512 A4 tập thể Giảng Võ, phường Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội.

*** Xác minh tại Bộ Nội Vụ:** Từ tháng 01 năm 2017 cho đến nay, Bộ Nội vụ không có công chức, viên chức và người lao động nào tên TRẦN THỊ MAI H – SN 1973, HKTT:, Long Biên, Hà Nội.

Tại Cơ quan điều tra, TRẦN THỊ MAI H khai như nội dung bản Cáo trạng, bị cáo không có chức năng xin việc hay tuyển dụng nhân sự, không quen biết ai ở Văn phòng chính phủ nhưng vẫn nhận số tiền 700.000.000đ của bà N. Sau khi nhận tiền H đã chuyển 600.000.000đ cho đối tượng nữ tên “Thắng” có số điện thoại là 0968540015 (hiện không xác định được Thắng là ai ở đâu), tại khu vực quán cafe trên đường Vương Thừa Vũ - Thanh Xuân - Hà Nội để Thắng xin việc cho anh Dương, còn lại 100.000.000đ H sử dụng vào việc cá nhân. Đến nay, H mới trả cho bà N 80.000.000 đồng.

Xác minh chủ thuê bao của số điện thoại 0968540015, kết quả: Ngày 19/10/2018, chị Nguyễn Thị Hằng - SN1983; địa chỉ: xóm 7 thôn Đoàn kết, xã Cổ Đông, thị xã Sơn Tây, Hà Nội đăng ký hòa mạng số điện thoại 0968540015 để sử dụng, sau đó 1 tuần chị Hằng bị mất điện thoại kèm theo sim nêu trên và sau đó không đăng ký sử dụng lại, đến nay chị Hằng không biết ai là người đang quản lý, sử dụng đối với số thuê bao trên. Chị Hằng không biết “Thắng” và TRẦN THỊ MAI H là ai. Hiện nay số sim trên đăng ký chủ thuê là anh Nguyễn Quang Đức - SN 1984; HKTT: xã Mão Điền, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Khoảng cuối năm 2019, anh Đức mua số sim trên tại cửa hàng bán sim điện thoại tại huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh và sử dụng từ đó cho đến nay. Anh Đức không quen biết ai tên là “Thắng” và TRẦN THỊ MAI H.

Về đối tượng “Thắng” do H khai không biết rõ tên tuổi, địa chỉ nên Cơ quan điều tra không thể xác minh làm rõ được.

Đối với bà Hoàng Đạm Th chỉ là người giới thiệu bà Vũ Thị Tuyết N với TRẦN THỊ MAI H, không giúp H lừa đảo chiếm đoạt tài sản của vợ chồng bà N, không được hưởng lợi ích gì nên Cơ quan điều tra không xử lý.

Cáo trạng số: 390/CT-VKS-P3 ngày 20/10/2020 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội truy tố bị cáo TRẦN THỊ MAI H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa bị cáo khai nhận diễn biến hành vi phạm tội như nội dung Cáo trạng, bị cáo không nhận giới thiệu với vợ chồng bà N và bà Th bị cáo làm việc tại Bộ nội vụ. Bị cáo xác định hành vi của bị cáo là vi phạm pháp luật đề nghị Hội Đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa có mặt bị hại ông Nguyễn Tuấn T trình bày đã nhận được 80.000.000đ tiền gia đình bị cáo trả cho vợ chồng ông, còn thiếu 620.000.000đ, bị cáo ăn năn hối cải nhận ra sai phạm đề nghị Hội Đồng xét xử mở lượng kHn hồng giảm hình phạt cho bị cáo.

Tại phiên tòa người làm chứng bà Th trình bày: Bà là cô giáo của con bị cáo H, bị cáo giới thiệu làm ở Bộ nội vụ quen biết nhiều người có thể xin được việc, bà Th có giới thiệu cho vợ chồng bà N gặp bị cáo để xin việc cho con bà N, việc giao nhận tiền cụ thể bà không rõ.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng: Điểm a Khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51, Điều 38, Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015.

Tội danh: Tuyên bố bị cáo TRẦN THỊ MAI H phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Hình phạt chính: Phạt bị cáo TRẦN THỊ MAI H từ 10 năm đến 11 năm tù tính từ ngày bắt.

Về nghĩa vụ hoàn trả: Buộc bị cáo trả cho vợ chồng bà Vũ Thị Tuyết N số tiền 620.000.000đ.

Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, trả lại cho bị cáo điện thoại OPPO vì không liên quan đến tội phạm.

Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo Trần Thị Mai H có ý kiến: Tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, đã khắc phục 1 phần hậu quả, người bị hại đề nghị giảm hình phạt, bị cáo có mẹ đẻ có công với Cách mạng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo hưởng mức án thấp nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Hà Nội, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội, của Điều tra viên, Kiểm sát viên: Trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đó thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về tội danh và hình phạt áp dụng với bị cáo:

Tại cơ quan điều tra bị cáo trình bày khi gặp bị hại có nói làm việc ở Bộ nội vụ quen biết nhiều người có thể xin việc cho con bà N vào làm việc tại Văn phòng Chính phủ.

Tại phiên tòa bị cáo trình bày bị cáo làm nghề môi giới bất động sản, bị cáo không làm việc tại Bộ nội Vụ, bị cáo không nói với bà N và bà Th bị cáo làm tại Bộ nội vụ, bị cáo không có thẩm quyền tuyển dụng nhân sự, bị cáo có nhận tiền trực tiếp từ bà N số tiền 700.000đ để môi giới xin việc cho con bà N, đến nay bị cáo đã tác động gia đình để trả cho bà N 80.000.000đ.

Tại phiên tòa bị hại là ông U và người làm chứng (bà Th) đều trình bày khi gặp bị cáo H bị cáo có giới thiệu làm tại Bộ nội vụ.

Vì vậy bị cáo thay đổi lời khai là không có căn cứ, tuy nhiên bị cáo thừa nhận nội dung diễn biến hành vi phạm tội đúng như Cáo trạng của Viện kiểm sát vật chứng và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Khoảng tháng 6/2017, TRẦN THỊ MAI H đã đưa ra thông tin gian dối với vợ chồng bà Vũ Thị Tuyết N và ông Nguyễn Tuấn T là H đang công tác ở Bộ Nội Vụ, quen biết nhiều cán bộ lãnh đạo có thể xin cho Nguyễn Hoàng Dương - SN 1990 là con trai bà N vào làm việc tại Văn phòng Chính phủ với chi phí là 700.000.000 đồng, bà N đồng ý. Ngày 05/7/2017 và ngày 10/8/2017 vợ chồng bà N giao cho H tổng số tiền là 700.000.000 đồng, H cam kết trong thời hạn từ 3 đến 6 tháng sẽ xin được việc

làm cho anh Dương. Sau khi nhận tiền H không làm gì để xin việc cho anh Dương mà chiếm đoạt chi tiêu hết số tiền đã nhận. Hết thời hạn cam kết, H không xin được việc cho anh Dương, bà N đòi tiền thì H đưa ra nhiều lý do không trả lại tiền nên bà N đã làm đơn tố cáo H. Hiện H mới trả cho vợ chồng bà N 80.000.000 đồng, số tiền còn chiếm đoạt là 620.000.000 đồng. Hiện vợ chồng bà N đề nghị xử lý H theo quy định của pháp luật và bồi cho vợ chồng bà số tiền còn chiếm đoạt.

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm quyền sở hữu hợp pháp của người khác được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự xã hội. Bị cáo có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và nhận thức được hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ là vi phạm pháp luật hình sự, nhưng bị cáo vẫn cố ý thực hiện. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Viện kiểm sát nhân dân Thành Phố Hà Nội truy tố Bị cáo tội danh khung hình phạt nói trên là có căn cứ đúng pháp luật. Vì vậy bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự do hành vi của mình gây ra.

Khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử có xem xét:

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo TRẦN THỊ MAI H không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo đã trả khắc phục 1 phần thiệt hại, bị cáo có mẹ đẻ có công được tặng thưởng huy chương kháng chiến, bị hại xin mở lượng kHn hồng cho bị cáo nên áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt.

Bị cáo có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, ý thức được hành vi của mình là trái pháp luật nhưng vẫn cố ý phạm tội nên cần áp dụng hình phạt tù nghiêm khắc để đảm bảo tính răn đe và giáo dục chung.

Vì vậy chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội truy tố bị cáo theo tội danh khung hình phạt quy định tại Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015, các điều luật áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như đề nghị trong bản luận tội là có căn cứ đúng pháp luật.

[2.2] *Về nghĩa vụ hoàn trả:* Bị cáo có nghĩa vụ trả lại cho vợ chồng bà Vũ Thị Tuyết N số tiền 620.000.000đ theo quy định tại Điều 48 Bộ luật hình sự.

[2.3] *Vật chứng:* Cơ quan điều tra thu giữ của bị cáo cáo 01 điện thoại kiểu dáng OPPO vỏ màu xanh không liên quan đến hành vi phạm tội nên trả lại cho bị

cáo. Việc xử lý vật chứng theo quy định tại Điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Về án phí: Bị cáo tuyên có tội và phải bồi thường dân sự nên phải chịu án phí theo qui định tại Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015.

Tuyên bố: Bị cáo TRẦN THỊ MAI H phạm tội: “ *Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Phạt: Bị cáo TRẦN THỊ MAI H 12 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 14/5/2020.

Về nghĩa vụ hoàn trả: Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự.

Buộc bị cáo trả cho vợ chồng bà Vũ Thị Tuyết N và ông Nguyễn Tuấn T số tiền 620.000.000đ (Sáu trăm hai mươi triệu đồng chẵn).

Kể từ ngày bị hại có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Vật chứng: Điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Trả lại cho bị cáo điện thoại OPPO (Theo Biên bản giao nhận vật chứng đã được bàn giao cho Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội theo biên bản bàn giao ngày 22/10/2020).

Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án.

Bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và 28.800.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Quyền kháng cáo: Bị cáo có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án quy định tại điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Bị cáo; Bị hại;
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND TP Hà Nội;
- VKSND TP. Hà Nội (P2);
- Công an TP. Hà Nội;
- Cục T.H.A DS TP. Hà Nội;
- Sở Tư pháp TP Hà Nội;
- Lưu, lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

VŨ THỊ THU THỦY

